TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** TỈNH AN GIANG Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST Ngày 18 – 4 - 2023 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Thái.

2. Bà Phan Mỹ Trang.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Huỳnh Tiểu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2022/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **D**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn P, huyện S, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **T**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khóm H, thị trấn P, huyện S, tỉnh An Giang.

(Bà D có mặt; ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai đề ngày 18-11-2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà D trình bày:***

Bà và ông T do mai mối quen nhau và chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện S, tỉnh An Giang vào

năm 2007. Thời gian đầu bà và ông T chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên ăn nhậu và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bà và ông T cũng nhiều lần cố gắng duy trì hôn nhân để nuôi dạy con chung nhưng vẫn không có kết quả. Từ tháng 9/ 2022 ông bà đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên H, sinh ngày 09-5-2003 và Nguyễn Thị Kim H1, sinh ngày 12-5-2008. Hiện H đã thành niên và có khả năng lao động được, H1 đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung.

Đối với bị đơn ông T: Tòa án nhân dân huyện S đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập ông T tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà D có mặt; ông T vắng mặt không có lý do.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa**:

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, cho bà D ly hôn với ông T; giao con chung tên H1, sinh ngày 12-5-2008 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; buộc bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình; bị đơn là ông T cư trú tại huyện S, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp, ông bà chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện S, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27-4-2007. Thời gian đầu, ông bà chung sống rất hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên ăn nhậu và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông bà thường xuyên cự cãi, nhiều lần ông bà tự hàn gắn để đoàn tụ lại với nhau nhưng vẫn không có kết quả nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Từ tháng 9/2022 bà D, ông T đã sống ly thân cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa bà D, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà D, ông T có 02 con chung tên H, sinh ngày 09-5-2003 và H1, sinh ngày 12-5-2008. Hiện cháu H đã thành niên và có khả năng lao động được, cháu H1 đang sống với bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Xét thấy, từ tháng 9/2022 đến nay cháu H1 sống chung với bà D và được bà chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo; để ổn định cuộc sống cho cho cháu và cũng theo nguyện vọng của cháu H1 được sống với bà D nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H1 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Cấp dưỡng cho con: Bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu H1, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Bà D trình bày, bà và ông T không có nợ chung.

[4] Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH 14 của Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh An Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều: 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà D được ly hôn với ông T.

2. *Về nuôi con chung*: Bà D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên H1, sinh ngày 12-5-2008. Hiện bà D đang nuôi con.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Bà D phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011398 ngày 09-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh An Giang, xem như bà D đã nộp xong án phí.

4. *Về quyền kháng cáo*: Bà D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND thị trấn P;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Bé Thi